Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

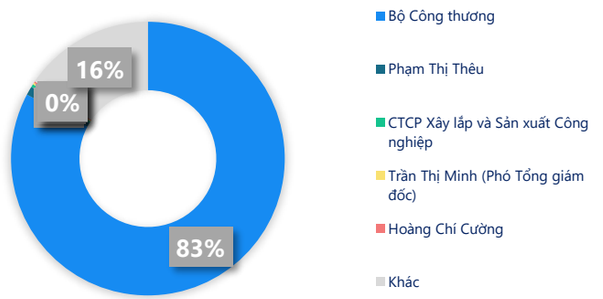
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

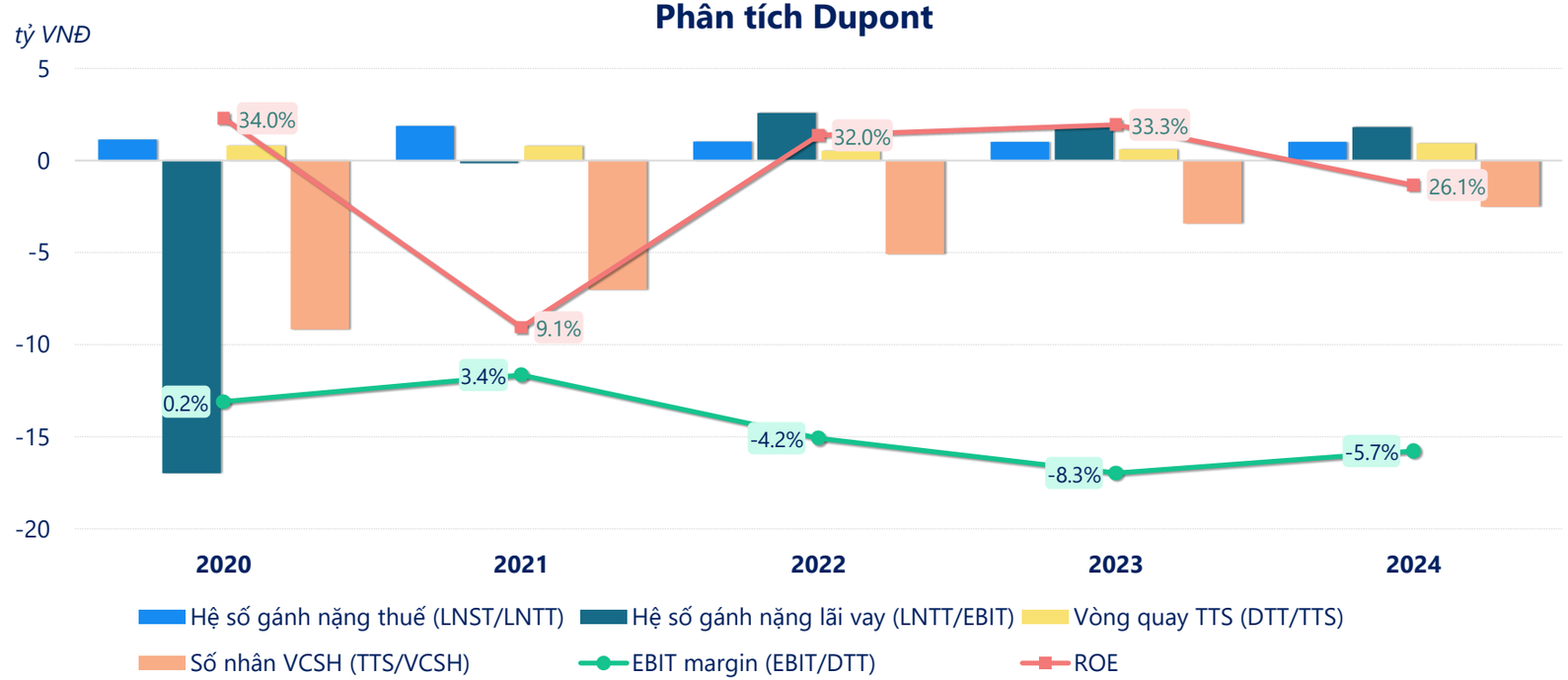
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
Số lượng CPLH (CP)	55,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.28
EPS	-7,891
P/E	-0.4

	YTD	1T	3T	6T
VVN	-31.0%	-31.0%	26.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

4,401

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,541| 53.9%

LN sau thuế

2024

-468

tỷ VNĐ

YoY: ▼25.0| -5.6%

ROE

2024

26.1%

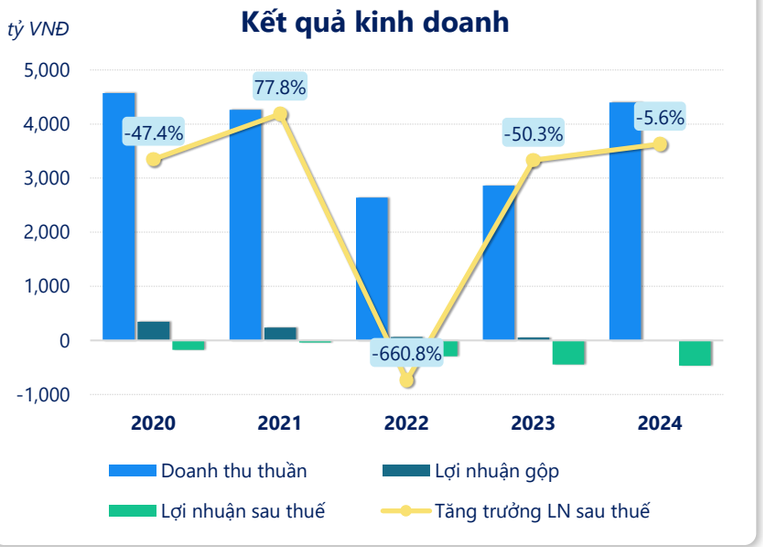
+/- YoY: ▼ 7.2%

ROA

2024

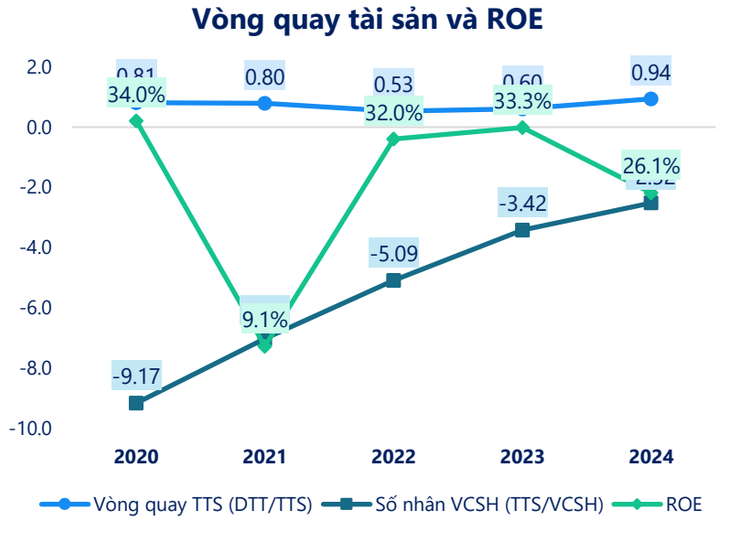
-10.4%

+/- YoY: ▼ 0.6%



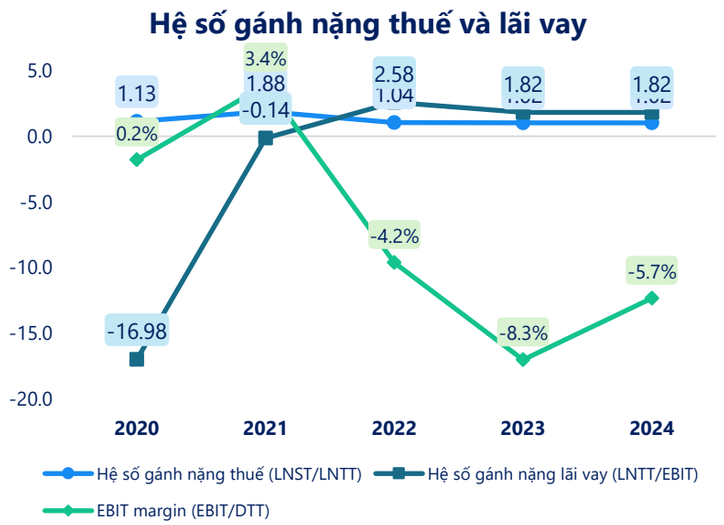
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-5.70%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **VVN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 53.9%** đạt **4,401** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **-467.7** tỷ đồng **giảm 5.63%**.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 26.1% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

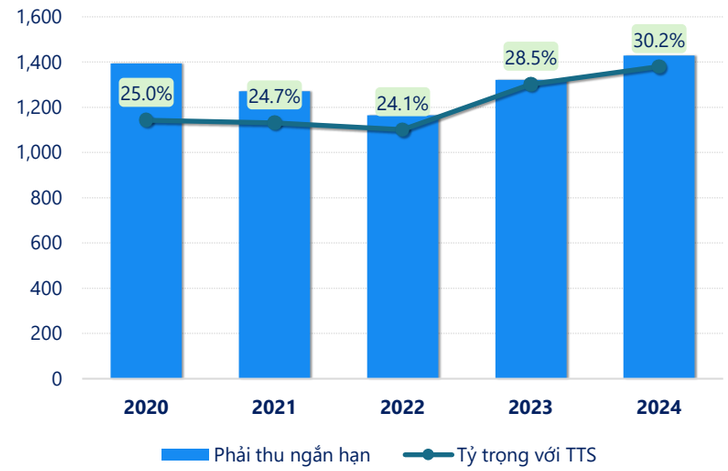


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.94**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-2.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn



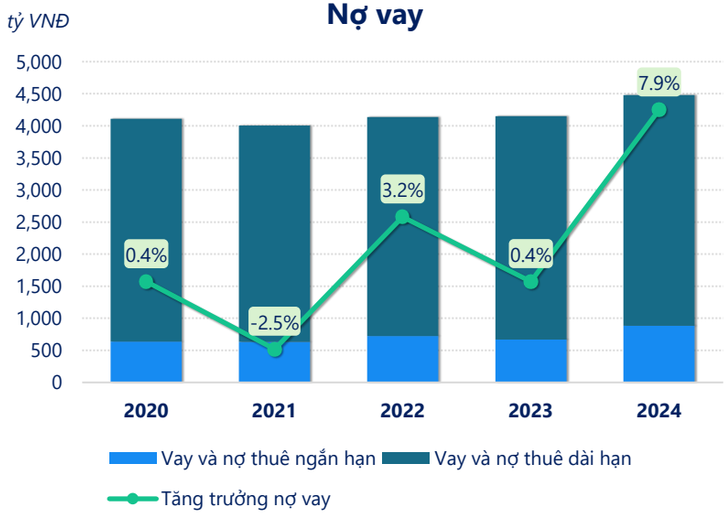
Hàng tồn kho



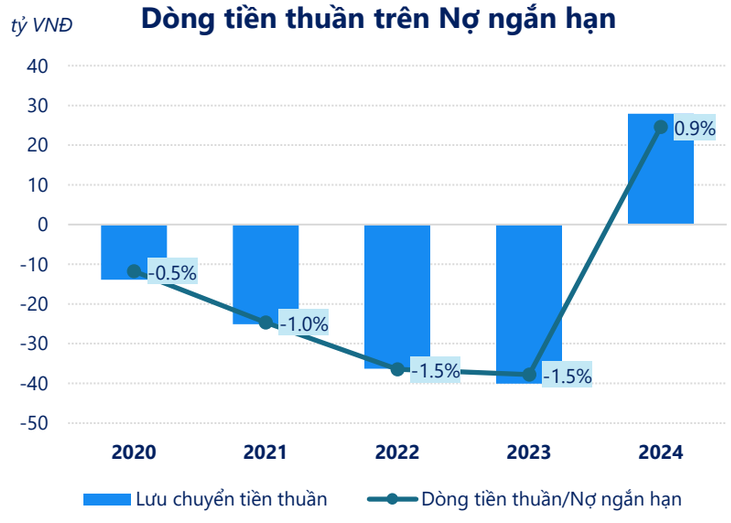
Chỉ số thanh khoản



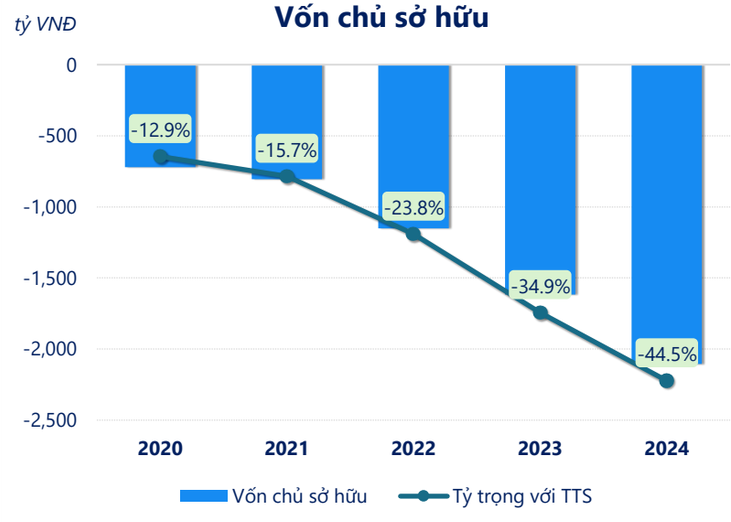
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,885**	**4,636**	**5.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,853	2,397	19.0%
Tiền và tương đương tiền	224	158	41.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	9.60	55.9%
Phải thu ngắn hạn	1,454	1,321	10.1%
Hàng tồn kho	1,073	848	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	87.9	60.4	45.4%
Tài sản dài hạn	**2,032**	**2,238**	**-9.2%**
Phải thu dài hạn	9.76	9.42	3.6%
Tài sản cố định	1,761	1,961	-10.2%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	9.02	12.2	-25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**147**	**152**	**-2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,951	6,252	11.2%
Nợ ngắn hạn	**3,154**	**2,627**	**20.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	904	670	34.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,307	1,151	13.6%
Nợ dài hạn	3,797	3,625	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,644	3,482	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-2,066**	**-1,616**	**-27.8%**
Vốn chủ sở hữu	**-2,066**	**-1,616**	**-27.8%**
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,570**	**4,263**	**2,638**	**2,860**	**4,401**
Giá vốn hàng bán	4,222	4,027	2,572	2,804	4,404
Lợi nhuận gộp	**348**	**237**	**66.6**	**55.4**	**-3.77**
Doanh thu HĐTC	5.69	119	49.8	3.24	2.22
Chi phí TC	265	167	224	301	238
Chi phí lãi vay	**163**	**165**	**174**	**196**	**206**
LN trong công ty LKLD	2.30	-0.77	-0.93	1.16	1.81
Chi phí bán hàng	40.8	28.3	15.9	23.3	22.7
Chi phí QLDN	201	187	174	195	213
LN thuần từ HĐKD	**-150**	**-27.0**	**-298**	**-460**	**-474**
Lợi nhuận khác	-3.22	6.43	14.3	26.3	16.7
LN trước thuế	**-154**	**-20.6**	**-284**	**-434**	**-457**
Lợi nhuận sau thuế	**-174**	**-38.7**	**-295**	**-443**	**-468**
LNST của CĐ cty mẹ	**-209**	**-69.2**	**-313**	**-460**	**-485**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	197	142	-96.0	-26.1	-71.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.6	-17.8	34.8	0.88	-18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-151	-149	24.9	-14.9	118
Tiền đầu kỳ	273	259	234	198	158
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.9**	**-25.1**	**-36.3**	**-40.1**	**27.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	259	234	198	158	186